

TRUYỆN THƠ NÔM TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA DÂN TỘC

Trần Quang Dũng¹

TÓM TẮT

Bài viết đề cập đến những biểu hiện của văn hóa dân tộc được thể hiện qua truyện thơ Nôm: từ hình ảnh bức tranh làng quê bình dị đến những phong tục, tập quán truyền thống lâu đời; từ những nét đẹp của đạo lý truyền thống dân tộc bền vững đến những trầm tích văn hóa mang hồn cốt, khí phách cha ông tự ngàn xưa.

Từ khóa: *Truyện thơ Nôm, văn hóa, dân tộc.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình nền văn học chữ viết thời trung đại Việt Nam, sự xuất hiện thể loại “Truyện thơ Nôm” được xem là một thành tựu nghệ thuật xuất sắc, gắn với tên tuổi của nhiều nhà văn hóa, văn học lớn khiến cho diện mạo nền văn học dân tộc đa dạng, phong phú hơn, đồng thời bản sắc văn hóa của dân tộc, tâm hồn, tính cách nhân dân cũng được thể hiện đậm nét hơn. Từ hình ảnh bức tranh làng quê dân dã, bình dị đến những phong tục, tập quán truyền thống lâu đời; từ những nét đẹp của đạo lý truyền thống dân tộc bền vững đến những trầm tích văn hóa mang hồn cốt, khí phách cha ông tự ngàn xưa,... Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ giới hạn tìm hiểu dấu ấn văn hóa dân tộc ở một số phương diện qua một số tác phẩm truyện thơ Nôm tiêu biểu.

2. NỘI DUNG

Văn học, nghệ thuật là một trong những bộ phận hợp thành của toàn thể cấu trúc văn hoá. Nếu văn hoá thể hiện quan niệm và cách ứng xử của con người trước thế giới, thì văn học là hoạt động lưu giữ những thành quả đó một cách sinh động nhất. Để có được những thành quả quả đó, văn hoá của một dân tộc cũng như của toàn thể nhân loại từng trải qua nhiều chặng đường tìm kiếm, chọn lựa, đấu tranh và sáng tạo để hình thành những giá trị trong xã hội. Văn học vừa thể hiện con đường tìm kiếm đó, vừa là nơi định hình những giá trị văn hóa đã hình thành.

Truyện thơ Nôm là một trong những loại hình tiêu biểu của văn học Việt Nam thời trung đại vừa khẳng định được những thành tựu nghệ thuật to lớn vừa là nơi giữ những trầm tích văn hóa dân tộc. Ở bài viết này, chúng tôi đề cập đến một số bình diện văn hóa tiêu biểu về tập tục, lễ hội trong truyện thơ Nôm như: Tiết thanh minh và lễ tảo mộ, tục ăn hỏi, tục ma chay, tục đi lễ chùa, tục phạt “không chồng mà chửa”,...

2.1. Tiết Thanh minh và tục tảo mộ

Với đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, từ xa xưa tiết Thanh minh đã trở thành ngày lễ quan trọng, thiêng liêng, đi sâu vào tiềm thức của người dân Việt Nam. Thanh minh tuy

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

không phải là cái tết lớn, nhưng lại gắn liền với đạo đức, với bổn phận con người Việt Nam - bổn phận của con cháu tưởng nhớ công lao của tổ phụ, của những người đi trước. Đây chính là ngày giỗ tổ chung để mọi người có dịp báo hiếu, trả nghĩa, gọi là đền đáp phần nào ơn sinh thành tạo dựng của tổ tiên.

“Thanh minh là tiết thứ năm trong *“nhị thập tứ khí”* và đã được người phương Đông coi là một lễ tiết hàng năm. Tiết Thanh minh đến sau ngày Lập Xuân 45 ngày. Theo nghĩa đen, “thanh” là khí trong, còn “minh” là sáng sủa. Khi tiết Xuân phân qua, những cơn mưa bụi của trời xuân đã hết, bầu trời trở nên quang đãng, sáng sủa là sang tiết Thanh minh” [5].

Theo phong tục trong những ngày Thanh minh truyền thống là lúc nhớ về cội nguồn, nhiều gia đình tổ chức tảo mộ, làm bánh trôi bánh chay... Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* [4] có câu: *“Ngày xuân con én đưa thoi - Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi - Cỏ non xanh tận chân trời - Cành lê trắng điểm một vài bông hoa - Thanh minh trong tiết tháng Ba - Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh”*.

Ông bà xưa chọn tiết Thanh minh là ngày “tảo mộ” và chơi xuân (“đạp thanh”). “Tảo mộ” là sửa sang các ngôi mộ của tổ tiên cho được sạch sẽ, đắp lại nấm mộ cho đầy đặn, dầy hết cỏ dại mọc trùm lên mộ cũng như tránh không để cho các loài động vật hoang dã đào hang, làm tổ mà theo suy nghĩ của họ là có thể phạm tới linh hồn người đã khuất. Sau đó, con cháu thắp ba nén hương, đốt vàng mã đặt thêm bó hoa cho linh hồn người đã khuất. Bên cạnh những ngôi mộ được trông nom, chăm sóc cẩn thận, còn có những ngôi mộ vô chủ, không người thăm viếng. Những người đi viếng mộ thường cũng cắm cho các ngôi mộ này một nén hương. Còn “đạp thanh” là nhân đi tảo mộ người đã khuất, người ta đi chơi ngoài đồng nội rồi đạp xéo lên cỏ xanh, tức là chơi xuân. Đây là một lễ hội đặc trưng diễn ra ở ngoài đồng trong những lễ hội mùa xuân ở phương Đông thuở trước và cũng là một trong những nét đẹp trong văn hóa của người Việt từ trước đến nay.

Trở lại với đoạn thơ trên của Nguyễn Du. Đó là cảnh một ngày xuân - một bức tranh thiên nhiên mùa xuân được Nguyễn Du miêu tả bằng những sắc màu thật trong sáng: Màu cỏ xuân bao la, sắc hoa xuân tinh khiết, gợi nên trong lòng mọi người cảm giác say mê, sáng khoái trước đất trời vào những ngày đầu của tháng cuối xuân và một lễ hội đậm văn hóa tâm linh người Việt, có tác dụng làm cho câu chuyện kể về việc chị em Thúy Kiều du xuân trong ngày Thanh minh ở đoạn thơ tiếp theo càng thêm ý vị: *“Gần xa nô nức yến anh - Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân - Dập dìu tài tử giai nhân - Ngựa xe như nước áo quần như nêm - Ngổn ngang gò đống kéo lên - Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay”* (*Truyện Kiều*)

Tâm trạng của chị em Thúy Kiều và mọi người (“tài tử giai nhân”) thật náo nức, hồ hởi, dạt dào niềm vui và tràn đầy khát vọng. Đó là niềm vui được tự do gặp gỡ, giao lưu, được tự do chào đón, hưởng thụ những vẻ đẹp của đất trời mùa xuân và của con người. Nguyễn Du tiếp tục tả phần “hội” bằng việc dùng từ láy “dập dìu” đặt lên trước thành ngữ tiếng Việt “tài tử giai nhân” theo biện pháp nghệ thuật đảo ngữ làm cho câu lục tả người càng đẹp thêm gấp bội. Đồng thời, trong câu bát, Nguyễn Du mượn ý một câu văn ở Hán thư: “Xe như lưu thủy, mã như du long, y quan tặc lộ” (Xe như nước chảy, ngựa như rồng bơi, áo mũ đầy đường) để miêu tả vẻ đẹp hào hoa, thanh lịch, quý phái của mọi người tham

gia hội “đạp thanh”. Còn phần “lễ” ở đoạn thơ này được định danh bằng cặp lục bát: *“Ngón ngang gò đồng kéo lên - Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay”*... Trong tiết thanh minh trong sáng, âm áp ấy, mọi người muốn dành thời gian để nhớ về tiền nhân, tri ân những công lao của người đã khuất. Những nén hương được thắp lên, những thoi vàng, tiền giấy được rắc ra như những cây cầu nối liền giữa âm và dương để nhắc nhở con cháu không bao giờ được quên quá khứ, nguồn cội của mình. Đó là một trong những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc còn được lưu giữ đến ngày nay.

2.2. Lễ ăn hỏi

“Lễ ăn hỏi còn được gọi là lễ đính hôn, là một nghi thức trong phong tục hôn nhân truyền thống của người Việt. Đây là sự thông báo chính thức về việc hứa gả giữa hai họ; là giai đoạn quan trọng trong quan hệ hôn nhân: cô gái trở thành “vợ sắp cưới” của chàng trai, và chàng trai sau khi mang lễ vật đến nhà gái là đã chính thức xin được nhận làm rể của nhà gái và tập gọi bố mẹ xưng con” [1].

Trong lễ ăn hỏi, nhà trai mang lễ vật tới nhà gái. Nhà gái nhận lễ ăn hỏi tức là chính danh công nhận sự gả con gái cho nhà trai, và kể từ ngày ăn hỏi, đôi trai gái có thể coi là đôi vợ chồng chưa cưới, chỉ còn chờ ngày cưới để công bố với hai họ.

Cứ theo quan niệm truyền thống về lễ ăn hỏi, cưới xin thì chuyện “nên vợ nên chồng” của Tống Trân và Cúc Hoa trong truyện *Tống Trân - Cúc Hoa* [7] lại một “nghịch cảnh” xót xa. Nghịch cảnh và xót xa là bởi tình duyên, hạnh phúc đến với Tống Trân và Cúc Hoa thật ngẫu nhiên, bất ngờ và ở một hoàn cảnh không ngờ nhất: ấy là khi Tống Trân dắt mẹ đi ăn xin, gõ cửa nhà phú Ông để cầu xin sự bố thí: *“Dám xin bố thí một khi - Gọi là cứu kẻ lạc thì đường xa... Cơ hàn đã tám năm nay - Tôi phải dắt mẹ ăn mày khắp nơi”*. Gia cảnh và thân phận của Tống Trân khiến Cúc Hoa động lòng thương xót: *“Thấy người nét mặt lành hiền - Động lòng mới trở gót sen vào nhà”, “Hãy xin kẻ hết tình đầu - Thấy chàng tôi cũng xót đau vì chàng”*... Tất nhiên, sự thương cảm, đồng cảm của Cúc Hoa đã khiến phú Ông lúc đầu nổi giận: *“Con đâu nổi giận đừng đừng - Đòi ba con gái vào trong dãy nhời - Sinh con mong sánh đáng nơi - Trao tơ phải lựa chọn người kết hôn”*. Phú Ông cho đòi Tống Trân vào hầu chuyện và sau khi nghe hết sự tình Tống Trân giải bày, Phú Ông đã thay đổi tình cảm và cho Cúc Hoa quyền lựa chọn: *“Phú ông nghe nói xót xa - Bảo con này thực đuốc hoa chồng này - Chị Hằng khéo léo se dây - Dao cầu cắt chỉ sự này tự con”*. Dẫu là duyên trời, đã có tiền định theo cách nói của phú Ông nhưng trong một xã hội có sự phân chia về đẳng cấp sang - hèn, giàu - nghèo, quý - tiện... và nếp nhà “Bố mẹ đặt đâu con ngồi đấy” thì việc “cho phép” Cúc Hoa được kết duyên cùng Tống Trân của Phú Ông *“Dao cầu cắt chỉ sự này tự con”* là một quan niệm tiến bộ, vượt lên trên giai cấp và định kiến xã hội của các tác giả Truyện thơ Nôm lúc bấy giờ. Thật ra, chuyện “nên vợ nên chồng” của Tống Trân - Cúc Hoa cũng là một “mô típ” quen thuộc của Truyện thơ Nôm trên cơ sở tiếp thu từ văn học dân gian, và vì thế, nó là sự kết tinh của cái nhìn đầy nhân văn theo đạo đức truyền thống, là dấu ấn có chiều sâu của bản sắc văn hóa dân tộc. Và ngược lại, nếu có những biểu hiện “lệch chuẩn” với đạo đức, văn hóa truyền thống (bị “ép gả”) tất sẽ bị nhân dân lên án. Ca dao

đã có câu: “*Mẹ em tham thúng xôi rền - Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng - Mẹ em tham thúng bánh chưng - Tham con lợn béo, lưng em chịu đòn*” (Ca dao),...

Cũng liên quan đến tục lễ ăn hỏi, cưới xin, trong quan niệm truyền thống của văn hóa phương Đông còn nhắc đến thành ngữ “kết tóc se tơ”. Rất nhiều *truyện thơ Nôm* Việt Nam thời trung đại đã đề cập đến vấn đề này. *Truyện Tống Trân - Cúc Hoa* cũng thế, vẫn là lời của Phú Ông: “*Nhân duyên thôi đã vẹn tròn - Tơ hồng sớm liễu nghênh hôn trọn ngày - Trăm năm kết tóc từ đây - Thôi thì sinh lễ liễu ngày sửa sang*”,...

Với quan niệm “nghĩa vợ chồng kết tóc se tơ” thì hôn nhân đại sự đều là duyên tiền định nên người xưa rất coi trọng đạo lý vợ chồng. Chính vì thế, khi được Lục Vân Tiên cứu nạn, “ân” chưa kịp trả thì “duyên” như đã được định từ trước, và Nguyệt Nga đã nguyện cầu: “*Nặng nề hai chữ duyên ương - Chuỗi sầu ai khéo vắn vương vào lòng - Nguyện cùng Nguyệt lão hồi ông - Trăm năm cho vẹn chữ từng mới an*” (*Truyện Lục Vân Tiên*) [3],... Người xưa cũng thường nói: “Một ngày là vợ chồng cả đời nên ơn nghĩa”, hoặc “Giữa vợ chồng phải có cung kính, trọng đạo trọng nghĩa và có cả sự biết ơn”. Đó là lễ giáo văn hóa truyền thống có thể giúp cho con người hiểu được nghĩa lý về đạo lý làm người. Tất nhiên cũng có những nghịch cảnh thú vị, khi tình duyên vợ chồng không được như ý muốn, người ta thường “đổ tội” cho bà Nguyệt, ông Tơ. Ca dao có câu: “*Ông Tơ, bà Nguyệt lừa ta - Lại thêm bà mối chả ra cái gì*”...

Như vậy, tục ăn hỏi, cưới xin cũng như quan niệm về “kết tóc se tơ” trong *truyện thơ Nôm* có cội gốc từ đạo lý truyền thống dân tộc, hợp với quan niệm đạo đức của nhân dân. Vì thế nó là một nét văn hóa được lưu truyền, ca ngợi và biểu dương.

2.3. Tục lệ ma chay

“Ma chay là phong tục không thể thiếu được ở tất cả các nền văn hóa, quốc gia trên thế giới. Tuy là chung cùng một mục đích là để tưởng nhớ người đã khuất song mỗi nơi lại có cách thể hiện khác nhau. Theo văn hóa ma chay người Việt, khi một người mất, tùy quan hệ huyết thống và tình nghĩa thân sơ, mà phân ra các mức thọ tang khác nhau để khắc ghi sự thương tiếc” [7].

Trong thời phong kiến, luật lệ là cán cân đo chuẩn mực đạo đức của con người, gia đình, dòng tộc, làng xóm nên người Việt rất chấp hành những gia lễ của văn hóa ma chay, và tục này cũng đã được các tác giả *truyện thơ Nôm* đề cập đến trong tác phẩm của mình khá ấn tượng. Có thể kể đến câu chuyện cảm động của nhân vật Lục Vân Tiên trong *Truyện Lục Vân Tiên* [3] trên đường đi ứng thí nghe tin mẹ mất đã vội quay về chịu thọ tang mẹ: “*Cánh buồm bao quản gió xiêu - Ngàn trùng biển rộng chín chiều ruột đau - Thương thay chín chữ cù lao - Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình*”.

Để diễn tả tình cảm của Lục Vân Tiên với đấng sinh thành theo đạo lý văn hóa dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu đã dụng cả đạo lý của nhà Phật “cù lao chín chữ” (*sinh, cúc, phủ, súc, trưởng, dục, cố, phục, phúc*) và những lời khuyên nhủ về đạo làm con trong ca dao truyền thống. Trong “*Kinh Tâm Địa Quán*”, Phật dạy: “*Án cha cao lành như núi chúa, Đức mẹ hiền sâu như bể khơi. Dầu ta dâng cả một đời. Cũng không trả được ân người sanh ta*”. Đề cao công ơn cha mẹ, ca dao Việt Nam cũng có câu: “*Công cha như núi Thái Sơn - Nghĩa mẹ như*

nước trong nguồn chảy ra”, hay: “*Công cha như núi ngất trời - Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông - Núi cao biển rộng mênh mông - Cù lao chín chữ ghi lòng ai ơi*”. Như vậy, “*chín chữ cù lao*” đi vào ca dao và trở thành một nét đẹp văn hóa trong đời sống tâm linh người Việt. Trên đường trở về chịu tang mẹ, Lục Vân Tiên đã khóc đến mù cả mắt mà vẫn chưa thôi day dứt, nức nở: “*Nên hư chút phận chi sồn - Nhớ câu đường dục, lo ơn sinh thành - Mang câu bất hiếu đã đành - Nghĩ mình mà thẹn cho mình làm con*” (Truyện Lục Vân Tiên) [3].

Lễ phục của người con trai khi chịu tang mẹ theo truyền thống cũng được Nguyễn Đình Chiểu miêu tả cụ thể: “*Bây giờ kịp rước thợ may - Sắm đồ tang phục nội ngày cho xong - Dây rơm, mũ bạc, áo thùng - Cứ theo trong sách Văn Công mà làm*” (Truyện Lục Vân Tiên),... Còn với Thạch Sanh trong *Truyện Thạch Sanh* [6], đám ma mẹ diễn ra trong cảnh thiếu thốn, khốn khó đủ đường, phải nhờ đến sự cưu mang, trợ giúp của mọi người để mẹ được “mồ yên mả đẹp”: “*Xóm làng nghe tiếng ồn ào - Tới nơi trông thấy ai nào chẳng thương - Nghĩ công thí nước, sửa đường - Bảo nhau làm phúc vội vàng chôn cho*”. Lễ mẹ cũng chỉ có bát cơm quả trứng, rồi Thạch Sanh chống gậy tiễn mẹ ra đồng: “*Chôn cùng Thạch Nghĩa một mồ - Thạch Sanh chống gậy vội đưa ra đồng... Mồ cha, mả mẹ yên rày - Thạch Sanh bái tạ làng nay có lòng: Cửa nhà còn có mấy đồng - Bát cơm, cái trứng tạm dùng lễ đơn*”... Như vậy, theo quan niệm nhân dân, dù thiếu thốn đủ bề nhưng với con cháu, bố mẹ, ông bà khi khuất núi phải được “mồ yên mả đẹp” mới thỏa lòng của đức hiếu sinh. Đây là một nét đẹp của đạo đức văn hóa truyền thống bao đời nay của nhân dân ta. Tất nhiên, trong cuộc sống hiện đại, trong tục ma chay còn tồn tại nhiều hủ tục rườm rà như: có tục đi tìm đất để chôn, đất phải kết phát tài lộc mới gọi là đất địa, rồi xem ngày chọn giờ mới động quan và có khi quàng xác tại nhà nhiều ngày... Cho nên cũng cần bỏ bớt những lễ tục không đáng phải phô trương để cho người chết được yên ổn mà về với cát bụi.

2.4. Tục phạt “Chừa không chồng”

Đây là một cổ tục thời phong kiến đối với người phụ nữ “không chồng mà chửa” theo quan niệm “tam tòng tứ đức”. Thi sĩ Hồ Xuân Hương cũng đã từng lên án đả kích cổ tục này bằng cách nói ngược: “*Quản bao miệng thế lời chên lệch - Không có, nhưng mà có, mới ngoan*” (Không chồng mà chửa). Ca dao cũng có câu: “*Không chồng mà chửa mới ngoan - Có chồng mà chửa thế gian sự thường*”,...

Tuy vậy, dấu ấn văn hóa này vẫn khá đậm nét trong truyện thơ Nôm, nhất là truyện thơ Nôm bình dân có nguồn gốc từ văn học dân gian. Có thể dẫn ra truyện *Quan Âm Thị Kính* là một ví dụ.

Quan Âm Thị Kính [2] còn có tên là *Quan Âm tân truyện*, là một truyện thơ Nôm Việt Nam. Truyện thơ này có nguồn gốc từ một chuyện cổ tích của xứ Cao Ly (nay là Triều Tiên - Hàn Quốc). Theo văn bản do GS. Dương Quảng Hàm giới thiệu tại lần xuất bản duy nhất cho đến nay của Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội ấn hành vào năm 1961 thì truyện này gồm 786 câu lục bát. Từ lâu, truyện thơ *Quan Âm Thị Kính* được xem là của tác giả “khuyết danh”, nội dung chính của truyện là cốt tả đức tính nhẫn nhịn và lòng từ bi của bà Thị Kính (nhân vật chính), vì đó mà sau này bà trở thành Phật Quan Âm.

Về tục phạt “không chồng mà chửa” trong *Quan Âm Thị Kính* liên quan trực tiếp đến nhân vật Thị Mầu và cảnh phú Ông đưa Thị Mầu ra đình phạt vạ. Cứ theo nội dung

truyện thì trong làng có Thị Mầu, con gái của một phú Ông, có tính lẳng lơ, đi lễ chùa, thấy Kính Tâm thì đem lòng yêu trộm. Bao lần Thị Mầu tán tỉnh nhưng “chú tiểu” Kính Tâm vẫn cứ thản nhiên, càng làm cho Thị Mầu say mê. Quen thói trăng hoa, Thị Mầu bèn tư thông với một người đầy tớ trong nhà, không ngờ thị mang thai và bị làng phạt vạ. Trước những lời biện minh của Thị Mầu: *“Thưa rằng: “Hổ phận nữ nhi - Tam tông vẫn giữ một ly dấm rời... Có đâu những thói dâm-tà - Bởi chung xấu máu hóa ra thế này”*, làng đã tuyên phạt: *“Làng rằng: “Nào phải nói chơi - Đừng quen dao lá những lời văt chanh - Trống kia coi đã hiện hình - Nhờn quang như thủy có lành được đâu?” và: “Phải ai thì thú thực tình - Luật cho đoàn tụ cũng thành thất gia - Không thì một chữ thân qua - Chín trâu chưa dễ chuộc ra được nào”*. Nghe lời tuyên phạt của làng, Thị Mầu: *“Nghe lời đe nạt mà nao - Nghĩ mình đã trót, dễ sao bụng bồng”* bèn vu vạ cho Kính Tâm ăn nằm với thị. Vì thế, Kính Tâm bị làng đòi đến tra khảo, không biết biện bạch ra sao để gỡ mối oan này. Kính Tâm bị đánh đòn, sự cù thương tình, kêu xin với làng nộp khoán. Dù thương xót Kính Tâm, nhưng vì sợ ô danh chốn thiền môn nên sự cù cũng phải để Kính Tâm ra ở ngoài mái tam quan. Thị Mầu sanh con trai, đem đứa bé bỏ trước cổng chùa. Động lòng từ bi, Kính Tâm ra ẵm lấy đứa bé và chăm lo nuôi nấng hết lòng. Thật rung động sâu sa, gợi nhớ gợi thương đến nao lòng khi nghe tiếng ru con hòa vào tiếng chuông chùa trong một buổi chiều muộn bên mái tây hiên: *“Khi trống giục, lúc chuông dồn - Tiếng chuông lẫn tiếng ru con tới ngày”*. Đó là lời ru nức nở của một thân phận chịu đầy oan nghiệt cùng hòa đồng, vang vọng nơi một không gian “thiên” đã thấm sâu vào tâm linh người Việt bao đời. Thị Mầu lẳng lơ, sàm sỡ, táo bạo; Thị Mầu đáng giận, đáng trách. Vì Thị Mầu mà Thị Kính bị oan, phải nuôi con trong chốn thiền môn. Từ chuyện tích này, dân gian có thành ngữ “oan Thị Kính” để so sánh với những nỗi oan khuất cùng cực mà không sao giải bày được.

Tuy nhiên, cần phải nhận thấy rằng, việc Kính Tâm nhận cái thai của Thị Mầu cũng có nhiều nguyên nhân ẩn sâu bên trong. Là một người phụ nữ, Kính Tâm nhận thấy được cuộc sống và tình cảm của Thị Mầu có những uẩn khúc riêng. Việc “không chồng mà chửa” của Thị Mầu (người phụ nữ) đối với đạo đức nghiêm ngặt của xã hội thời bấy giờ. Hình phạt có thể là gọt tóc bôi vôi rồi thả bèo trôi sông. Vì vậy, chúng ta có thể hiểu thêm, việc Thị Mầu đổ tội cho Kính Tâm không đơn thuần chỉ là hành động vu oan giá họa cho kẻ tu hành mà đó thực sự là kêu cứu lòng từ bi cứu khổ cứu nạn của Phật. Và đây là điều cao cả chỉ có ở Kính Tâm - một người xuất gia, lại là nữ giới, sự kết tinh của từ bi, trí tuệ - chính là lí do để Kính Tâm chịu oan để Thị Mầu bớt khổ. Như thể “nhẫn vô sanh nhẫn” ở đây hoàn toàn đâu phải là thái độ phản kháng tiêu cực và thụ động. Nhẫn ở đây là nhẫn nhục hiền hòa, là nhẫn điều khó nhẫn, là hy sinh chính mình, chịu oan chịu khổ thay người khi cuộc đời đang còn tràn đầy bất công nghiệt ngã.

Nhắc đến hình tượng nhân vật Thị Mầu trong Quan Âm Thị Kính, chúng ta cảm thấy động lòng khi đọc lại bài thơ “Thị Mầu” của nhà thơ Anh Ngọc: *“... Những xiềng xích phết màu sơn đạo đức - Mấy trăm năm không khóa nổi Thị Mầu - Những cánh màn đã khép lại đằng sau - Táo vẫn rưng sân đình không ai nhặt - Bao Thị Mầu trở về với đời thực - Vị táo còn chua mãi ở đầu môi”*,...

Như vậy, những phong tục, tập quán của Người Việt trong truyện thơ Nôm có những lễ tục văn hóa mang tính chất tích cực, tiến bộ có khả năng bồi dưỡng, hoàn thiện nhân cách con người hiện tại những cũng có những hủ tục tiêu cực, đáng phê phán vì nó đi ngược lại với khát vọng về quyền sống của con người.

3. KẾT LUẬN

Một số những phong tục, lễ tục trong đời sống tâm linh của người Việt bao đời nay, là sự kết tinh những trầm tích văn hóa từ ngàn xưa của cha ông để lại đã được truyện thơ Nôm tái hiện thành công. Những dấu ấn văn hóa ấy đã góp phần làm nên một bản sắc dân tộc Việt và cũng là nơi thể hiện sâu đậm tư tưởng, tình cảm của các thế hệ nhân dân; là những bài học về đạo lý làm người luôn được đề cao và truyền tụng.

Tiếp thu những di sản văn hóa cha ông để lại, bên cạnh việc giữ vững và tăng cường sự ổn định về chính trị xã hội, xây dựng một phong cách sống lành mạnh, kỉ cương, chúng ta cần nỗ lực xây dựng một nền văn hóa văn minh ưu tú, mà ở đó vừa là nơi mở rộng để thu hút mọi tinh hoa rực rỡ nhất của văn hóa nhân loại, vừa không để rơi rụng đi vẻ đẹp mộc mạc, bình dị của văn hóa dân tộc. Từ đó chung cất lên thành cốt cách chuẩn mực và sang trọng của nền văn hóa Việt Nam trong cuộc sống hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bách khoa toàn thư mở (2017), https://Wikipedia.org/wiki/Lễ_ăn_hỏi.
- [2] Bách khoa toàn thư mở (2017), *Quan Âm Thị Kính*, https://wikipedia.org/Quan_am_thi_kinh (truyện thơ).
- [3] Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*, <http://vforum.vn/diendan/showthread.php?45416-Doc-truyen-Luc-Van-Tien-Nguyen-Dinh-Chieu-ban-Quoc-Ngu-2082-cau-Full>
- [4] Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, nguồn: <https://lazi.vn/qa/d/toan-bo-3254-cau-tho-truyen-kiieu-nguyen-du>
- [5] *Nguồn gốc và ý nghĩa của tiết Thanh Minh* (2018), <https://khoahoc.tv/nguon-goc-va-y-nghia-cua-tiet-thanh-minh-80070>, cập nhật ngày 05/4/2018 Nguyễn
- [6] *Thạch Sanh tân truyện*, <https://site.google.com/thach-sanh-tan-truyen>
- [7] *Tổng Trân - Cúc Hoa*, <https://plup.google.com/tongtran-cuchoa>, ngày 22/10/2017.

NOM POETRY FROM CULTURAL PERSPECTIVE

Tran Quang Dung

ABSTRACT

The article mentions the manifestations of national cultural nuances illustrated by Nom poetry in the 15th century. From the picture of idyllic villages to traditional customs; from the beauty of the nation's traditional moral to cultural sediments which carry the soul and the spirit of our ancient ancestors.

Keywords: *Nom poetry, cultural, national.*